TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-ST
Ngày: 05-6-2020
V/v "Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiên Di.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Trần Phúc;

2. Ông Thái Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Nguyên Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên, Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2020 và ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2019/TLST- DS ngày 13 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 08/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1975 và ông Hồ Văn C, sinh năm 1969; cùng cư trú tại: Tổ 23, ấp X 2, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; "bà Đ có mặt, ông C vắng mặt".

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981; cư trú tại: Số 1226, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2019; "vắng mặt có đơn xin".

- *Bị đơn*: Ông Phan Công Đ, sinh năm 1969; cư trú tại: Tổ 23, ấp X 2, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; "có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ, ông Hồ Văn C, chị Lê Thị Kiều D trình bày:

Vợ chồng bà Đ, ông C có phần đất có diện tích 11.000m^2 thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp X 2, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/4/2012. Năm 2018, ông Đ khởi kiện vợ chồng bà Đ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất trên. Trong quá trình vụ án đang được giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện C thì ông Đ liên tục có hành vi ngăn cản gia đình bà Đ trồng hoa màu trên đất. Sau khi Tòa án nhân dân huyện C xét xử, vụ án bị kháng cáo. Trong thời gian này, ông Đ ngăn cản không cho gia đình bà Đ đưa máy cày đổ rò trồng mì làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình bà Đ. Hành vi của ông Đ đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản, gây thiệt hại, tổn thất cho vợ chồng bà Đ. Khi vợ chồng bà Đ có ý định bán đất, ông Đ cũng ngăn cản không cho ai mua. Nay vợ chồng bà Đ khởi kiện, yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000 đồng, cụ thể:

Tiền cày đất 3.200.000 đồng, tiền trồng mì 3.000.000 đồng, tiền công chặt cây mì 1.000.000 đồng, tiền diêm và tiền công rải diêm 11.000.000 đồng, tiền thuốc và tiền công xịt cỏ 1.000.000 đồng, tiền công gom cây mì 800.000 đồng.

- Theo các lời khai trong quá trình làm việc, bị đơn ông Phan Công Đ trình bày:

Năm 2015, cha ông Đ là ông Nguyễn Văn B gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã T tranh chấp phần đất tại ấp X 2, xã T với vợ chồng bà Đ. Năm 2016 cha ông Đ chết nên ông đứng ra khởi kiện tranh chấp thừa kế phần đất trên đối với vợ chồng bà Đ. Vụ án được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết. Tháng 11/2018, vợ chồng bà Đ chuẩn bị đất để trồng mì trên phần đất đang tranh chấp, do đó ông ngăn cản không cho cháu ruột ông giúp bà Đ đổ rò trồng mì. Lúc ông ngăn cản thì ông thấy đất đã được cày và công chuẩn bị xuống để trồng mì. Bà Đ trình bày ông cầm dao rựa đuổi chém ông C là không đúng và ông cũng không có hành vi cản trở người vào mua đất.

Nay vợ chồng bà Đ yêu cầu ông bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000 đồng, ông không đồng ý với lý do đất này là đất của cha mẹ ông, không phải đất của vợ chồng bà Đ. Ông đang khiếu nại tại Tòa án cấp cao để xem xét lại bản án của Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền 18.160.000 đồng, gồm các khoản sau: Tiền cày đất 3.200.000 đồng, tiền cây mì 1.600.000 đồng, tiền công chặt cây mì 560.000 đồng, tiền diêm và tiền công rải diêm 11.000.000 đồng, tiền thuốc và tiền công xịt cỏ 1.000.000 đồng, tiền công gom cây và công dọn đất 800.000 đồng.

Bị đơn, ông Đ không đồng ý bồi thường, cho rằng bà Đ đã sử dụng đất và hưởng lợi tức trên đất của cha ông nhiều năm, khấu trừ số tiền trên nên ông không phải bồi thường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Đ, ông C.

Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ, ông Hồ Văn C có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh giải quyết tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản đối với ông Phan Công Đ có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tây Ninh; căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh. Chị Nguyễn Thị Kiều D vắng mặt có đơn xin, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị.

[2] Về nội dung vụ án: Vào thời gian tháng 12/2018, giữa bà Đ, ông C và ông Đ tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích ngang 25m x dài 50m tọa lạc tại ấp X 2, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Quá trình bà Đ, ông C canh tác trên đất thì bị ông Đ cản trở, gây thiệt hại. Ông Đ cũng thừa nhận hành vi cản trở bà Đ đổ rò trồng mì. Ông Đ cho rằng đất đang tranh chấp, bà Đ không có quyền sản xuất, canh tác trên đất nhưng ông lại không yêu cầu Tòa án can thiệp mà tự ý ngăn chặn, gây thiệt hại cho gia đình bà Đ. Bản án phúc thẩm dân sự số: 159/2019/DS-ST ngày 25/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh cũng đã giao quyền sử dụng đất cho bà Đ, ông C. Như vậy, ông Đ đã có lỗi toàn bộ trong việc thiệt hại về tài sản của vợ chồng bà Đ. Do đó, yêu cầu của vợ chồng bà Đ là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với các khoản bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa bà Đ yêu cầu bồi thường thiệt hại 18.160.000 đồng, rút một phần yêu cầu bồi thường số tiền là 1.840.000

đồng. Quá trình thu thập chứng cứ có cơ sở xem xét số tiền bà Đ, ông C yêu cầu bồi thường là phù hợp so với thực tế nên chấp nhận yêu cầu của ông bà.

Tổng cộng cần buộc bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền 18.160.000 đồng là phù hợp. Do nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với số tiền 1.840.000 đồng.

[4] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% trên tổng số tiền phải bồi thường cho bà Đ, ông C là 18.160.000 đồng theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 584, 585, 589 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ, ông Hồ Văn C đối với ông Phan Công Đ.

Buộc ông Đ có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Đ, ông C số tiền 18.160.000 (mười tám triệu, một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bồi thường thiệt hại đối với số tiền 1.840.000 (một triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Đ phải chịu 908.000 (chín trăm linh tám nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đ, ông C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Đ, ông C số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006189 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.C;
- THADS H.C;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thiên Di

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với

các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)